

姓名：.....

班级：.....

分数	教师的评价

一、连接词语 **Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng** (40 分)

1	宿舍	A	shēntǐ	a	Đọc sách
2	身体	B	shàngkè	b	Ký túc xá
3	图书馆	C	túshūguǎn	c	Đi học (vào tiết)
4	看书	D	xiàkè	d	Thư viện
5	上课	E	kànshū	e	Tan học
6	下课	F	sùshè	f	Cơ thể, sức khỏe
7	起床	G	qǐchuáng	g	Rời giường, thức dậy
8	睡觉	H	shuìjiào	h	Ngủ

1-	2-	3-	4-
----	----	----	----

5-	6-	7-	8-
----	----	----	----

二、填空 Điền vào chỗ trống (20 分)

A. 图书馆	B. 身体	C. 起床	D. 上课	E. 睡觉
--------	-------	-------	-------	-------

1. 他每天早上六点_____。
2. 你今天_____怎么样？
3. 我晚上十一点_____。
4. 我在_____看书。
5. 我们八点_____。

三、组句 Sắp xếp từ thành câu (40分)

1. 起床 他 七点 每天

→ _____

2. 看书 在 我 图书馆

→ _____

3. 今天 怎么样 你 身体

→ _____

4. 点 上课 我们 八

→ _____

5. 睡觉 我 十一点 晚上

→ _____